duō cǎi

多彩

adjective · colorful; diverse

Example Sentences

Shēng huó shì duō cǎi de
生 活 是 多 彩 的 。

Life is colorful.

Zhè ge chéng shì yǒu fēng fù duō cǎi de wén huà huó dòng
这 个 城 市 有 丰 富 多 彩 的 文 化 活 动 。

This city has rich and colorful cultural activities.

Tā de huà zuò sè cǎi duō cǎi lìng rén yìn xiàng shēn kè
她 的 画 作 色 彩 多 彩 ， 令 人 印 象 深 刻 。

Her paintings are colorful and leave a deep impression.

Trace each character, then write the word on your own.